

Quá trình Âu hóa ở Hà Nội đầu thế kỷ XX - Nhìn từ sự biến động vị thế của người phụ nữ

Nguyễn Thị Thúy Vy*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian văn hóa phương Tây có ảnh hưởng một cách đặc biệt mạnh mẽ đối với các quốc gia ở khu vực Đông Á. Nhu cầu tìm thị trường, mở rộng thuộc địa của các nước phương Tây đã khiến cho hầu hết các quốc gia của khu vực Đông Á đã trở thành hoặc đang đứng trước nguy cơ trở thành thuộc địa của phương Tây. Hoàn cảnh lịch sử này buộc các quốc gia ở khu vực Đông Á dù muốn hay không cũng đều phải "Âu hóa", phải tiếp thu các yếu tố của văn minh phương Tây để tồn tại. Tuy nhiên, mức độ thành công hay thất bại, quá trình Âu hóa ấy có để lại di chứng, có tạo nên sự biến động, đảo lộn các giá trị văn hóa hay không, và mức độ biến động, đảo lộn giá trị nhiều hay ít, mạnh hay yếu là phụ thuộc vào đặc trưng văn hóa và cách thức thực hiện quá trình Âu hóa ở mỗi quốc gia. Không nằm ngoài quy luật đó, ở Việt Nam đầu thế kỷ XX dưới tác động của quá trình Âu hóa, các đô thị lớn - đặc biệt là Hà Nội - đã dẫn chuyển mình từ một thành thị phong kiến trung đại sang dáng dấp một đô thị hiện đại. Thông qua việc tìm hiểu sự biến động vị thế của người phụ nữ Hà Nội trong quá trình Âu hóa đầu thế kỷ XX trên bốn phương diện thời gian, không gian, chủ thể, và cách thức thực hiện, bài viết rút ra những nguyên nhân, đặc trưng, quy luật, xu hướng của sự biến động giá trị văn hóa ở đô thị Hà Nội đầu thế kỷ XX dưới tác động của quá trình Âu hóa.

Từ khóa: Âu hóa, Hà Nội, biến động giá trị, phụ nữ, nửa đầu thế kỷ XX

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khái niệm "**Âu hóa**" tồn tại trong ngôn ngữ của nhiều nước. Trong tiếng Việt, "Âu hóa" nghĩa là "làm cho trở thành có tính chất châu Âu" [1, tr. 22]. Ở các nước phương Đông - đặc biệt là các quốc gia thuộc khu vực Đông Á - khái niệm "châu Âu" còn được hiểu rộng ra là "phương Tây" nói chung nên khái niệm "Âu hóa" có thể được thay thế bằng "(phương) Tây hóa" (Westernization), tức là bao gồm cả "Âu hóa" và "Mỹ hóa". Theo đó, Westernization "là một quá trình mà các xã hội chịu ảnh hưởng hoặc tiếp nhận văn hóa phương Tây trong các lĩnh vực như công nghiệp, công nghệ, luật pháp, chính trị, kinh tế, lối sống, chế độ ăn uống, trang phục, ngôn ngữ, bảng chữ cái, tôn giáo, triết học và các giá trị khác" [2, tr. 893].

Một trong những điều kiện quan trọng để Âu hóa xuất hiện chính là sự gặp gỡ, tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Đông - Tây và hệ quả tất yếu của sự tiếp xúc này là quá trình *Tiếp biến văn hóa* (acculturation). Theo Hà Văn Tấn, "Khi hiện tượng acculturation xảy ra, không phải chỉ có sự tiếp xúc hay hòa lẫn (đan xen, hỗn dung...) các văn hóa khác nhau của các nhóm mà quan trọng là có sự biến đổi mô thức văn hóa của các nhóm" [3, tr. 19-20]. Như vậy, tiếp biến văn hóa là hiện tượng xảy ra khi những nhóm cộng đồng có văn hóa khác

nhau tiếp xúc giao lưu với nhau tạo nên sự biến đổi về văn hóa của một hoặc cả hai nhóm. Để tạo được sự biến đổi này nhất định phải có sự trao đổi, di chuyển, đan xen các giá trị văn hóa và đòi hỏi phải có sự biến đổi về mô thức của nền văn hóa ban đầu. Giống như các quốc gia Đông Á khác, đầu thế kỷ XX ở Việt Nam tại các đô thị lớn - đặc biệt là Hà Nội - một đô thị có truyền thống văn hiến ngàn năm và là nơi có số lượng trí thức đứng đầu cả nước, cũng đã diễn ra quá trình Âu hóa mạnh mẽ khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Tuy nhiên, do sự chi phối của loại hình văn hóa gốc nông nghiệp cộng thêm sự ảnh hưởng sâu đậm Nho giáo mà quá trình Âu hóa ở Việt Nam có những đặc điểm riêng biệt so với quá trình Âu hóa của các quốc gia trong khu vực. Thông qua các phương tiện báo chí, văn chương, các trí thức Hà thành đã tạo nên một phong trào đánh giá lại các giá trị văn hóa truyền thống của người Việt - trong đó có phong trào đánh giá lại vai trò và vị thế của người phụ nữ, tạo nên một sự biến động mạnh mẽ trong nhận thức và văn hóa nhận thức của cư dân nơi đây. Sự biến động về vị thế của người phụ nữ Hà Nội đầu thế kỷ XX được diễn ra trên nhiều bình diện khác nhau nhưng tựu trung lại có thể thấy tập trung vào hai phương diện chính: (1). Vị thế của người phụ nữ trong gia đình và (2). Vị thế của người phụ nữ ở ngoài xã hội.

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Thúy Vy, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

Email: thuyvy.vh04@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 17/12/2019
- Ngày chấp nhận: 19/02/2020
- Ngày đăng: 30/3/2020

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i1.539



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Vy N T T. **Quá trình Âu hóa ở Hà Nội đầu thế kỷ XX - Nhìn từ sự biến động vị thế của người phụ nữ.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(1):238-246.

VỊ THẾ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG GIA ĐÌNH

Gia đình ở Hà Nội đầu thế kỷ XX có thể coi là **một hình thái quá độ từ truyền thống sang hiện đại nhưng về cơ bản vẫn được tổ chức theo cấu trúc của kiểu gia đình truyền thống** – tức là gia đình mở rộng ba thế hệ (ông bà, cha mẹ, con cái). Đầu thế kỷ XX nhận thức về vai trò vị thế của người phụ nữ trong gia đình ở Hà Nội bị giằng co giữa hai xu hướng: một xu hướng bị ảnh hưởng bởi quan điểm của Nho giáo, một xu hướng khác thì đánh giá vị thế của người phụ nữ theo thực tế năng lực, vai trò quản lý gia đình của họ.

Theo quan điểm Nho giáo, người phụ nữ không phải là một thực thể độc lập mà bị hòa tan vào trong gia đình, cho dù là người giữ tay hòm chìa khóa thì vẫn phải phụ thuộc vào người chồng, được người chồng bảo trợ. Xu hướng này đến đầu thế kỷ XX vẫn rất mạnh khiến cho đến ngay cả bộ *Dân luật thi hành tại các tòa Nam án Bắc kỳ* (gọi tắt là bộ *Dân luật Bắc kỳ*) được Toàn quyền Đông Dương ký ban hành và thực thi tại Bắc kỳ năm 1931 vốn được những nhà soạn luật đánh giá là “rộng rãi và nhân từ hơn luật Gia Long” và “chịu ảnh hưởng của các tư tưởng Thái Tây cùng với sự thay đổi theo cách sinh hoạt mới” [4, tr. VI] thì vẫn phải thỏa hiệp, dung hòa giữa luật pháp phương Tây và những phong tục truyền thống của xã hội Việt Nam. Sự thỏa hiệp này được thể hiện rất rõ trong quan điểm về nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng và trong mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

Về nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng, trong gia đình truyền thống theo quan điểm Nho giáo thì người vợ có nghĩa vụ phải chung thủy với chồng nhưng không bắt buộc chồng phải chung thủy với vợ. Trong thực tế cuộc sống của các gia đình Việt từ trước cho đến đầu thế kỷ XX, vai trò của hôn nhân chủ yếu là để duy trì nòi giống nên rất thường xuyên xảy ra hiện tượng người vợ cả chủ động đi cưới vợ lẽ cho chồng – đặc biệt là đối với những người không thể sinh con trai, vì vậy trong ngôn ngữ xưng hô của người Hà Nội có sự phân biệt rất rõ ràng các khái niệm *mẹ đẻ*, *mẹ già*, *mẹ ghê*⁵. Đến đầu thế kỷ XX, Bộ *Dân luật Bắc kỳ* vẫn tỏ ra tôn trọng chế độ đa thê của người Việt bằng cách cho phép và công nhận chế độ đa thê mặc dù đã bổ sung thêm một số điểm ràng buộc nhằm bảo vệ quyền lợi cho những người phụ nữ trong gia đình - cả vợ chính lẫn vợ thứ - và những đứa con của họ. Theo đó thì vợ thứ (vợ lẽ) chỉ được đưa về nhà khi có được sự chấp thuận của vợ chính (vợ cả) và người vợ thứ phải có nghĩa vụ phục tùng và kính trọng vợ chính⁴. Có thể thấy, quy định cho phép và hợp pháp hóa địa vị của người vợ thứ và các con của họ trong bộ *Dân luật Bắc*

kỳ trên một phương diện nào đó cũng có phần khoan dung, bảo vệ cho những người có vị trí yếu thế trong gia đình nhưng đồng thời cũng cho thấy có sự thỏa hiệp, ủng hộ chế độ đa thê, duy trì tính phục tùng nơi người phụ nữ.

Trong **mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình**, vai trò của người chồng, người cha theo quan điểm Nho giáo truyền thống là rất lớn. Bộ *Dân luật Bắc kỳ* dù có tiến bộ đến đâu cũng buộc phải thừa nhận sự thật này bằng cách dành hẳn Thiên thứ VIII để nói về Quyền của người gia trưởng. Trong đó xác định rất rõ người gia trưởng là người có quyền “chủ thể đối với tất cả mọi người đồng cư trong nhà” [4, tr. 39], các thành viên trong nhà được xác định là những người có quan hệ thân thuộc, thích thuộc cùng ở chung trong một gia đình – kể cả người hầu hạ, người học việc, thợ thuyền... Các quyền của người gia trưởng là rất lớn: từ việc có quyền chỉ định chỗ ở cho vợ chính và vợ thứ, đại diện cho người vợ trong mọi công việc liên quan đến vợ chính và vợ thứ, chỉ trừ khi vợ bị truy tố về hình sự⁴.

Có thể thấy đến đầu thế kỷ XX, về mặt luật pháp, dưới ảnh hưởng của văn hóa phương Tây được nhà cầm quyền Pháp ủng hộ, **tổ chức gia đình ở đô thị Hà Nội có từng bước thay đổi, thể hiện xu hướng thượng tôn pháp luật và tăng cường bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và những thành viên yếu thế trong gia đình** nhưng mặt khác vẫn phải thừa nhận và bảo lưu một số giá trị Nho giáo truyền thống trong việc tổ chức, thiết lập và vận hành gia đình nói chung và quan hệ chồng-vợ nói riêng.

Mặc dù luật pháp và quan niệm được xem là chính thống của xã hội về mối quan hệ vợ chồng là như vậy, nhưng do ảnh hưởng của những điều kiện tự nhiên và xã hội cũng như vai trò trung tâm kinh tế của Thăng Long - Hà Nội mà trên thực tế, người phụ nữ trong các gia đình ở Hà Nội vẫn đã và đang là, hoặc ngày càng trở thành là người mang lại nhiều lợi ích kinh tế về cho gia đình, đồng thời trở thành những người có vai trò chính trong hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá ở đô thị. William Dampier đã mô tả sự giới giang khéo léo của phụ nữ Hà thành trong buôn bán kiếm lời:

“Nhiều thương nhân ngoại quốc đã kiếm được bộn tiền bằng cách giao cho những bà vợ Đàng Ngoài tiến và hàng hóa... Họ mua tơ sống vào mùa nhàn rồi trong năm và thuê đám thợ nghèo làm trong lúc nông nhàn. Theo cách này mà họ có được những thứ vải dệt tốt hơn trong khi chi phí lại thấp hơn nhiều...” [6, tr.70].

William Dampier cũng đánh giá cao khả năng buôn bán của người phụ nữ Thăng Long - Hà Nội trong nghề đổi tiền:

“Đối tiền là một nghề quan trọng ở đây. Làm nghề này là phụ nữ - những người khéo léo và khôn ngoan đặc biệt về nghề này. Họ thực hiện công việc về đêm và biết cách sinh lời giỏi chẳng kém các nhà buôn cổ phần tinh khôn nhất ở Luân Đôn” [6, tr. 80].

Có thể thấy trong gia đình Việt Nam truyền thống kiểu Nho giáo, dưới sự chi phối của cơ tầng văn hóa bản địa, bên cạnh vai trò trụ cột của người đàn ông thì người phụ nữ Việt Nam vẫn là người nội tướng, người quản lý gia đình. Nguyễn Văn Huyền cảnh báo các nhà nghiên cứu phương Tây: sẽ là sai lầm nghiêm trọng nếu tin rằng người vợ bị biến thành nô lệ khi so sánh người với một người đầy tớ gái dễ sai khiến, bị buộc chặt vào những công việc cực nhọc nhất và thường bị bạc đãi. Người vợ trong gia đình luôn được chồng yêu mến và trân trọng, được con cái yêu quý và kính nể và chiếm một chỗ đứng cao trong gia đình. Ngay cả trong việc thờ cúng tổ tiên - một lĩnh vực chỉ dành cho nam giới, thì khi cúng lễ, người vợ ở Việt Nam đứng ngang hàng với chồng trước bàn thờ, chồng bên trái, vợ bên phải hoặc là vợ quỳ vái ngay sau chồng và ở cùng chỗ với chồng. Trong các tang lễ, giỗ chạp hoặc các lễ gia đình, vợ đứng cùng hàng với chồng⁷. Từ khi tiếp xúc với phương Tây, hoạt động kinh tế ở Hà Nội trở nên nhộn nhịp hơn, thì người phụ nữ ngày càng giữ vai trò quan trọng hơn trong gia đình; họ tỏ ra năng động, giỏi kinh doanh và giỏi quản lý tài sản, tiền bạc trong gia đình.

Chính vì có sự tồn tại song song của hai thái độ đối nghịch nhau như vậy (một hạ thấp, dẫn đến sự phục tùng, cam chịu nơi người phụ nữ; một trọng thị dẫn đến sự tự tin, giỏi giang, khéo léo) nên khi phong trào Âu hóa tràn ngập Hà Nội vào những năm 30, chúng ta rất dễ dàng bắt gặp những người phụ nữ mang trong mình những nét tính cách gần như trái ngược nhau: vừa biết chịu đựng, hy sinh, lo toan cho gia đình, hết lòng vì gia đình nhưng cũng đầy khôn ngoan sắc sảo và vô cùng quyền lực. Những tính cách này vẫn bảo lưu ở người phụ nữ Hà Nội ngay cả trong giai đoạn sau 1954. Điều này được Nguyễn Khải miêu tả rất thành công qua nhân vật cô Hiến - một người phụ nữ sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong buổi giao thời đầu thế kỷ XX trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*.

VỊ THẾ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ NGOÀI XÃ HỘI

Bên cạnh bình diện tổ chức gia đình, quá trình Âu hóa được biểu hiện rõ nét nhất là ở sự biến đổi vị thế xã hội của người phụ nữ ở đô thị. Trên bình diện này, quá trình biến đổi vị thế của người phụ nữ Hà Nội cũng diễn ra theo hai xu hướng tích cực và tiêu cực. Sự biến đổi vị thế xã hội của người phụ nữ ở Hà Nội theo xu hướng tích cực thể hiện trước hết là ở sự cổ

súy, ủng hộ mạnh mẽ của những người hoạt động trong lĩnh vực Âu hóa về vấn đề học tập, trang bị kiến thức cho người phụ nữ trong thời kỳ tiếp xúc với văn minh phương Tây. Trước đây, do mục đích chính của hệ thống giáo dục của nhà nước phong kiến là học để ra làm quan, mà phụ nữ thì không được làm quan nên đại đa số phụ nữ chẳng ai đại gì mà theo đuổi một việc vừa tốn tiền lại không có mục đích thiết thực. Đến đầu thế kỷ XX, khi đời sống xã hội ở đô thị thay đổi hàng ngày thì những trí thức Hà Nội đã nhận thức được rằng việc người phụ nữ không được học tập là một bất lợi vô cùng lớn cho họ. Phạm Quỳnh trong bài *Sự giáo dục đàn bà con gái* cho rằng phụ nữ từ trước đến nay sở dĩ bị đánh giá thấp suy cho cùng chỉ vì không có học thức mà thôi và do vậy phải lưu tâm vào sự giáo dục đàn bà⁸. Trần Khánh Giu trên tuần báo *Phong hóa* số 3 đã phân tích rất rõ:

“...ngày nay trách nhiệm của người đàn bà đối với gia đình và xã hội ngày một thêm nặng, thêm khó. Người chồng bận công kia việc nọ, mà bận hơn ngày xưa nhiều (vì ngày nay có cạnh tranh kịch liệt mới được sinh tồn) thì sự giẫy dỗi con cái người vợ phải càng đáng. Nếu người vợ vô học thì giẫy sao cho được con?” [9, tr.1].

Theo Trần Khánh Giu, để người phụ nữ có thể tiến đến bình đẳng trong giai đoạn đời sống đô thị đang diễn ra sự xung đột giữa các giá trị “cũ” và “mới” thì họ cần phải được học, bởi lẽ

“...có học mới biết xét đoán mà hấp thụ lấy một lý tưởng toàn mỹ... nếu không được học mà muốn bình đẳng thì rất nguy hiểm: nguy hiểm bởi họ không biết xét đoán. Vì nếu họ không có những ý tưởng phổ thông (mà chỉ học mới có) thì trí thức họ chỉ có thể thái độ được những cái hủ bại của người trước lưu lại và những cái mới lỗi lạng của người nay truyền bá” [9, tr.1].

Tại Hà Nội, các trường nghĩa thực như *Ngọc Xuyên nghĩa thực*, *Mai Lâm nghĩa thực*, *Đông Kinh nghĩa thực*... không hạn chế việc thu nhận nữ sinh, và có nhiều phụ nữ Hà Nội tham dự các buổi học, các buổi bình văn, thậm chí tham gia giảng dạy tại trường. Ngày 6/1/1908, Trường Brieu (Trường Hàng Cót) là trường nữ học đầu tiên ở Bắc Kỳ, cũng là trường nữ học đầu tiên trên toàn Đông Dương dạy theo chương trình Pháp - Việt khai giảng. Theo số liệu thống kê của Nha học chính Bắc Kỳ, số học sinh ban đầu của trường này là 178 người, năm 1922-1923, số nữ sinh của Trường Trung học Hà Nội là 129 người, chưa kể số học sinh nữ học tại các trường tư và trong các trường học chung cả nam lẫn nữ. Trong các trường dạy nghề, trường cao đẳng và đại học, số nữ sinh cũng ngày càng tăng. Tiêu biểu trong số nữ sinh Hà Nội phải nhắc đến Hoàng Thị Nga, người phụ nữ đầu tiên của Việt Nam

giành học vị Tiến sĩ Khoa học (Docteur ès sciences) của Pháp. [10, tr. 85]. Mặc dù số lượng nữ sinh chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn nhưng cũng đã có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển biến đổi của đời sống người Việt ở đô thị Hà Nội.

Việc người phụ nữ tích cực học tập đã trở thành tiền đề để họ tham gia vào các hoạt động xã hội bên ngoài cánh cửa gia đình. Nhờ học tập họ có điều kiện mở mang tri thức và có khả năng làm những công việc vốn trước kia chỉ dành riêng cho đàn ông. Họ viết báo, tổ chức hội chợ dành riêng cho chị em phụ nữ, vận động quyền góp cho đồng bào bị nạn, giúp học sinh nghèo du học, giúp hội Dục Anh chăm sóc trẻ mồ côi, đi diễn thuyết khắp nơi tuyên truyền vận động phụ nữ¹¹. Việc nhận thức đúng đắn về vai trò và địa vị của phụ nữ trong gia đình và xã hội là một cuộc cách mạng về tư tưởng, là nền tảng cơ bản để phụ nữ ý thức về quyền của mình trong xã hội. Đây chính là một sự cách tân - một bước tiến lớn của phụ nữ Hà Nội nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung - từ chỗ chưa bao giờ có tiếng nói trong đời sống cộng đồng, nay qua báo chí, họ đã có thể bày tỏ khát vọng của mình cũng như khẳng định quyền được giáo dục, được làm việc, được sống hạnh phúc và tự quyết định vận mệnh của mình với tư cách một con người bình đẳng với nam giới và đấu tranh để thực hiện những quyền đó.

Nhờ tham gia vào các hoạt động xã hội bên ngoài cánh cửa gia đình và đồng thời được tiếp xúc với những tiêu chuẩn thẩm mỹ của phương Tây, chị em phụ nữ đã dành một sự quan tâm rất lớn đến việc làm đẹp. Bên cạnh việc chăm sóc trang điểm cho khuôn mặt, giờ đây phụ nữ Hà thành còn quan tâm đến vẻ đẹp của vóc dáng, làn da. Để khuyến khích, cổ động chị em phụ nữ “Âu hóa”, trong các nhật báo, tuần báo, tạp chí không mấy thứ là không có ít ra một mục nói về vẻ đẹp của chị em phụ nữ¹².

Trong bài viết đăng trên *Đông Dương tạp chí* số 15, Nguyễn Văn Vĩnh đã đề cập đến vấn đề văn minh trong trang phục. Theo ông, **ăn mặc là một mặt quan trọng của văn minh, văn minh trong ăn mặc cũng là cách thể hiện vị thế của người phụ nữ.** Người đàn bà nên chú trọng đến cách ăn mặc để vừa đẹp cho mình lại vừa văn minh cho xã hội, tuy nhiên, nghề làm dáng cũng có luân lý của nó, điều quan trọng là phải phân biệt được thế nào là tao nhã, lịch sự và thế nào là lối lẳng, kệch cỡm¹³.

Có thể nói báo chí đã đóng vai trò không hề nhỏ trong việc khuyến khích, cổ động phụ nữ làm đẹp sao cho văn minh, lịch sự. Từ *Ngày nay* của nhóm Tự lực văn đoàn dường như không có số nào là không có bài viết hướng dẫn phụ nữ làm đẹp. Tuy nhiên trong thực tế vẫn có không ít phụ nữ nhầm lẫn, không phân biệt

được đâu là một bộ trang phục lịch sự và đâu là một bộ trang phục lố lăng. Bàn về *Y phục đàn bà*, họa sĩ Cát Tường đã giải thích cặn kẽ:

“Người ta bây giờ đã biết rằng, để răng trắng, vấn tóc trần mặc quần không đen cũng có thể nhã nhặn lịch sự được. Nhưng khi người ta tưởng cứ ăn vận như thế là lịch sự thì người lăm to. Cái lịch sự không phải ở sự thay đổi con con ấy, lịch sự là biết ăn mặc cho phải lối, cho thích hợp với công việc, lịch sự là đừng lồi thối, lếch thếch, đừng bẩn thỉu, nhưng lịch sự cũng là đừng lố lăng. Dù ăn mặc lối cổ hay lối mới, cái lịch sự vẫn không thể thay đổi” [14, tr. 492].

Bên cạnh việc khuyến khích phụ nữ làm đẹp bằng cách trang điểm, ăn mặc thì các tờ báo lớn còn vận động phụ nữ tập thể thao vì “thể thao là sức khỏe, là sự trẻ trung, là nhan sắc của đàn bà” bởi lẽ “không có một vị thuốc nào có thể làm trẻ được lại bằng sự tập luyện thể thao” [15, tr. 277]; tích cực giới thiệu các bài tập thể dục giúp cho chị em phụ nữ có được vòng eo thon nhỏ, thân hình săn gọn; hướng dẫn cách chơi những môn thể thao như bóng bàn, tennis... nhờ đó mà chỉ đến những năm 30 của thế kỷ XX, phong trào phụ nữ chơi các môn thể thao như chạy bộ, đạp xe đạp, đánh bóng bàn, chơi tennis, thậm chí là đá bóng đã được rất nhiều chị em phụ nữ Hà thành hưởng ứng tham gia tích cực. Chính nhờ những phong trào vận động phụ nữ tham gia vào những hoạt động xã hội ấy mà phụ nữ đã trở nên tự tin hơn, họ không còn ngại ngùng e thẹn khi khoác tay chồng khi xuất hiện trong các sự kiện. Người dân Hà Nội đã quá quen thuộc với hình ảnh:

“...trên đường Cổ Ngư các bà các cô nhẹ nhàng ngồi trên xe đạp đi chơi mát hoặc với chồng với con, với anh em, chị em hay với bạn bè. Trong hồ Trúc Bạch, những chiếc thuyền mảnh dẻ, trắng tinh lướt trên mặt nước, do hai cánh tay dẻo dăng, mềm mại của chị em bạn trẻ đưa ra theo từng nhịp rất đều” [15, tr. 277].

Những người phụ nữ Hà Nội ở những gia đình khá giả đã tạo nên một kiểu bữa ăn mới với thực đơn thường có bánh mì bơ sữa, bàn ăn phủ khăn trắng, chỗ ngồi của các thành viên gia đình trong bàn ăn là cố định. Đây có thể xem như những minh chứng cho cuộc cách mạng trong nhận thức cũng như trong lối sống của phụ nữ nói riêng và của người dân Hà thành nói chung về quá trình Âu hóa, tạo nên nét tính cách “lãng mạn và mơ mộng; biết hưởng thụ cuộc sống một cách hào hoa, thanh nhã: Hình ảnh những thiếu nữ mơ mộng với mái tóc thể thả bay theo gió, hay hoài niệm, thích gặm nhấm nổi cô đơn.” [16, tr. 212].

Bên cạnh xu hướng tích cực thì trong quá trình biến đổi vị thế xã hội của người phụ nữ ở Hà Nội cũng có cả xu hướng tiêu cực.

Khi xã hội biến đổi theo hướng Âu hóa, những tệ nạn xã hội của phương Tây cũng theo đó mà tràn vào. Liên quan đến phụ nữ trước hết là sự phổ biến của nạn mại dâm cùng biến tướng của nó là tục hát cô đầu và các loại bệnh tật truyền qua đường sinh dục: *Việt Báo* ngày 3/3/1937 cho biết ở Hà Nội vào thời điểm này có khoảng 5.000 gái mại dâm, trong đó có đến 99% bị mắc bệnh hoa liễu. Công trình nghiên cứu của Henri Virgitti và bác sĩ B. Yoyeux về tình trạng nhiễm bệnh hoa liễu ở Hà Nội mà báo *Trung Bắc chủ nhật* giới thiệu ngày 27/9/1942 cho biết ở Hà Nội năm 1938 có ít nhất là 250 nhà hát cô đầu và số phụ nữ sống bằng nghề mại dâm có từ 1.500-2.000 người, hầu hết trong số họ đều mắc bệnh hoa liễu¹⁷.

Theo Đặng Thị Vân Chi, phổ biến ở giai đoạn này có hai loại gái mại dâm: một loại có giấy phép hành nghề, nộp thuế cho chính quyền đầy đủ và một loại hành nghề tự do, được gọi là “gái không có giấy”, “gái đi ăn mánh”, “gái lậu” (lậu thuế). Bàn về nguyên nhân của việc phụ nữ bán dâm, Trọng Quỳnh trên báo *Đông Pháp* ngày 23/3/1940 cho rằng bên cạnh sự nghèo túng thì còn là vì những phụ nữ này quá đua đòi theo cái mới. “Từ ngày thơ đến bán dâm” chỉ là một bước ngắn: “sự cám dỗ của cuộc sống tiêu thụ nơi thành thị đã biến một cô gái quê trong trắng trở thành một cô gái làng chơi với bộ cánh tân thời choáng lộn, sánh vai cùng các công tử ra vào tiệm khiêu vũ, khách sạn, nhà hát.” [17, tr. 39].

Còn những người hay đi hát cô đầu là ai? Nguyễn Doãn Vượng trên báo *Trung Bắc chủ nhật* ngày 27/9/1942 cho biết: “Hầu hết những kẻ đi hát đều là thanh niên... do đó sự kém sút về sức khỏe, sự trụy lạc về tinh thần, những bệnh hoa liễu cũng từ đó mà về thăm gia đình vợ con những thanh niên đó”. Tác hại đối với xã hội là “ăn trộm ăn cắp vì mê hát, khuynh gia bại sản vì những cô đầu hát” [17, tr. 37].

Một vấn nạn nổi bật khác tại Hà Nội trong những năm 20- 30 của thế kỷ XX là “nạn dịch” tự tử. *Hà thành ngữ báo* ngày 13/7/1927 cho biết:

“Gần đây, nói về chị em chúng mình hình như cái phong trào tự sát đã nổi lên ùng ùng không mấy hôm là không nhận được tin tức, nào chị này đâm đầu xuống hồ Hoàn Kiếm, nào chị kia gieo mình xuống hồ Tây, lại còn những cô tự tử bằng cách khác như uống thuốc phiện dấm thanh cũng không phải là ít. Trong số những người muốn tự tử phần nhiều là các tiểu thư, ăn vận rất lượt là hoa mỹ, hình như con nhà tử tế cả, mà thường thường xuân xanh chỉ độ trong vòng mười tám đôi mươi có lẽ là cùng!”¹⁸

Thực ra, ngay từ năm 1923, Phạm Quỳnh đã nói đến hiện tượng phổ biến trong xã hội đương thời là có nhiều thanh niên trong độ tuổi từ mười lăm, mười tám cho đến ba mươi tuổi bị mắc chứng bệnh u sầu,

những người này thường tự xưng mình là người đa cảm, đa sầu... họ hay viết, hay nói về sự xót xa, thương tiếc, cảm hận... thế nhưng điều lạ là **những người mắc chứng bệnh này không những không dấu diếm, mà lại muốn phô bày cho thiên hạ biết** và ông đã cảnh báo “cái bệnh u sầu kia nếu không tìm phương liệu trị thời không khỏi phương hại đến cái sức mạnh về tinh thần của nòi giống.” [19, tr. 92-98].

Đi tìm căn nguyên gây nên tình trạng trên, Edmond Jaloux cho rằng “cái dịch tự tử trong xã hội ta, âu cũng là cái triệu chứng xã hội đương qua một hồi khủng hoảng về tinh thần vậy” [20, tr. 340]. Cụ thể hơn, Phan Khôi cho rằng: sở dĩ có hiện tượng tự tử đến độ “thành bịnh” là vì bên cạnh sự khó khăn về kinh tế còn vì “bởi học thuyết mới, tư tưởng mới tràn vào, bởi kẻ bị áp chế lâu ngày quá thì sanh ra phản động” [21, tr. 9]. Nhận định về vấn nạn tự tử ở góc độ văn hóa, Phạm Thị Ngoạn đồng tình với nhận xét của một nhà báo người Pháp: thanh niên lúc này đang ở trong tình trạng một nền “văn hóa mất rễ”, chịu sự xung đột giữa một bên là trào lưu cá nhân và hoài bão tự do với một bên là gia đình truyền thống. Họ bị xô đẩy vào con đường “Âu hóa hời hợt bề ngoài không hợp với thói quen cổ truyền và các tập quán thông thường trong nếp sống của giống nòi” [22, tr. 309].

Một điểm tiêu cực dễ thấy nữa của quá trình biến đổi vị thế của phụ nữ ở Hà Nội là quá trình này không nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của tất cả người dân. Điều này khiến cho quá trình Âu hóa ở đô thị Hà Nội dao động từ cực nọ đến cực kia, từ tích cực hào cổ sủng Âu hóa ở một bộ phận trí thức cấp tiến đến đả kích, châm biếm phong trào này ở bộ phận những người chủ trương hoài cổ. Thậm chí cả hai thái độ này vẫn có thể tồn tại song song trong cùng một con người. Nhân vật TYPN trong tác phẩm *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng là một hình tượng đại diện sống động: Vốn xuất thân là một sinh viên trường Mỹ thuật Đông Dương và là một người rất tích cực hô hào cải cách, giải phóng phụ nữ, khuyến khích phụ nữ tham gia hoạt động xã hội (nghệ danh TYPN viết tắt từ bốn chữ “Tôi Yêu Phụ Nữ”), ấy thế nhưng khi nhìn thấy vợ mình mặc quần trắng, tóc chải đường ngôi lệch, tô môi hình trái tim thì ông TYPN đã gào lên: “Ồi, phong hóa suy đồi!”. Ông tuyên bố:

“Phụ nữ nghĩa là vợ con chị em người khác chứ không phải vợ con chị em của tôi. Gia đình tôi thì cứ phải theo cổ, không được có hạng đàn bà ăn mặc tân thời nay khiêu vũ, mai chợ phiên, rồi về nhà chửi lại mẹ chồng bằng những lý thuyết bình quyền với giải phóng!” [23, tr. 129].

Thống kê các cuộc tranh luận trên báo chí trong những thập niên đầu thế kỷ XX về vấn đề nữ quyền, Đặng Thị Vân Chi cho biết: thái độ của xã hội lúc này

là “vừa phản đối việc tuyên truyền cho tư tưởng nữ quyền phương Tây, đồng thời vừa cổ súy việc giáo dục giành cho phụ nữ và đẩy mạnh phụ nữ chức nghiệp” [24, tr 40]. Chính sự dao động, tính nước đôi, lời nói không đi đôi với việc làm này ở một bộ phận dân chúng Hà thành đã khiến cho quá trình biến đổi vị thế của người phụ nữ Hà Nội có nhiều biến động, mặc dù vậy quá trình biến đổi đã diễn ra tuy có lúc thăng lúc trầm, có lúc những giá trị mới thắng thế, có lúc những truyền thống bảo thủ lấn át. Đó là hệ quả tất yếu của sự đa dạng trong cấu trúc tính cách của người Hà Nội giai đoạn này. Theo Trần Ngọc Thêm:

“Cho đến những năm 30, tính cách người Hà Nội giai đoạn này được hình thành khá rõ nét với bốn thành tố chính: Tính cách *tiểu tư sản thành thị*, Tính cách *Nho giáo*, Tính cách *truyền thống văn hóa nông nghiệp* và Sự *phối hợp* giữa các thành tố trên với nhau và với tính cách giai đoạn trước” [16, tr. 212].

SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA Ở ĐÔ THỊ HÀ NỘI ĐẦU THẾ KỶ XX NHÌN TỪ QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG VỊ THẾ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ

Như đã nói, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian mà các quốc gia ở khu vực Đông Á đều buộc phải tiến hành “Âu hóa”. Tuy nhiên, trong tiến trình “Âu hóa” này, các quốc gia sẽ bộc lộ sự khác biệt về: (a) **Thái độ**: chủ động hay bị động; (b) **Mức độ**: mạnh hay yếu; (c) **Tốc độ**: nhanh hay chậm; (d) **Hiệu quả**: cao hay thấp; (e) **Tương quan với văn hóa gốc**: mức độ bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc nhiều hay ít.

Xét về mặt ảnh hưởng đối với văn hóa bản địa, ở bất kỳ quốc gia nào, “Âu hóa” cũng có hai mặt: tích cực và tiêu cực. Trên bình diện tích cực, việc chủ động tiếp thu, tiếp biến văn hóa ngoại lai bao giờ cũng là động lực và cơ hội để đổi mới văn hóa dân tộc, làm cho văn hóa dân tộc được phát triển hơn, phù hợp hơn trong thời đại tiếp xúc Đông - Tây. Trên bình diện tiêu cực, nếu không tích cực chủ động lựa chọn, tiếp thu những giá trị văn hóa tiến bộ, phù hợp với mình, thì những giá trị văn hóa của dân tộc sẽ bị đảo lộn, biến động và dẫn đến suy thoái. Hiện tượng “Âu hóa” xảy ra ở các nước thuộc địa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xét trong trường hợp biến động vị thế của người phụ nữ ở Hà Nội cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Quá trình Âu hóa ở Hà Nội đầu thế kỷ XX có thể xem xét theo bốn phương diện: thời gian, không gian, chủ thể, và cách thức thực hiện.

Về **phương diện thời gian**, ở đầu thế kỷ XX sự giao lưu - tiếp biến văn hóa với phương Tây ở Việt Nam chủ yếu dừng lại ở sự bắt chước máy móc, việc chuyển

sang giai đoạn sàng lọc những giá trị văn hoá mới chỉ là đang bắt đầu. Riêng ở những đô thị lớn như Hà Nội thì quá trình sàng lọc này được diễn ra sớm hơn.

Về **phương diện không gian**, do Sài Gòn là đô thị mới, tràn đầy sức trẻ, năng động, lại thuộc vùng đất trực trị của Pháp, nên tiến trình tiếp biến văn hóa Việt-Pháp đã khởi đầu ở đây. Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX vẫn là Kinh đô của cả nước nên đón nhận tiến trình tiếp biến văn hóa Việt-Pháp sau Sài Gòn, song cũng vì là kinh đô, lại tương đối khép kín, mang nặng chất âm tính, nên quá trình Âu hóa có rất ít hiệu quả. Hà Nội giai đoạn này, về phương diện quản lý hành chính của triều đình nhà Nguyễn, đã trở thành tỉnh lẻ, lại gần cái nôi Nho giáo là Trung Quốc và xa trung tâm Âu hóa là Sài Gòn nên đón nhận tiến trình tiếp biến văn hóa Việt-Pháp sau cùng. Tuy nhiên, từ khi Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa thì không phải Sài Gòn, cũng không phải Huế, mà là Hà Nội, với việc đặt Phủ Toàn quyền ở đây, đã trở thành thủ phủ của Liên bang Đông Dương, và vị thế mới này đã khiến cho quá trình Âu hóa ở Hà Nội tuy không nhanh như Sài Gòn, không bị tường lũy bảo thủ cản trở như ở Huế nhưng đã diễn ra một cách khá hiệu quả.

Trên **phương diện chủ thể**, những người đầu tiên tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới luôn là tầng lớp trí thức. Tầng lớp trí thức ở Hà Nội đầu thế kỷ XX tuy rất đa dạng, nhưng đã phối hợp được giới Nho sĩ tinh hoa mà trong đó rất nhiều người có chí tiến thủ (như nhóm Đông Kinh nghĩa thực), với giới trí thức tiểu tư sản, tiếp thu nhanh ảnh hưởng của phương Tây, tạo nên một thứ văn hóa Hà Nội đặc thù, được thể hiện rõ qua báo chí, văn học nghệ thuật và hệ thống các trường, viện. Chính từ Hà Nội và các thị dân, những yếu tố văn hóa mới này đã lan truyền dần tới các cư dân sống ở những vùng nông thôn xung quanh.

Trên **phương diện cách thức thực hiện**, quá trình “Âu hóa” ở Hà Nội đầu thế kỷ XX chỉ mang tính chất *tự phát, manh mún và thụ động, thiếu sự kiểm soát, điều phối từ phía nhà nước*. Có thể thấy rõ sự khác biệt này giữa phong trào Âu hóa ở Việt Nam và Nhật Bản. Nếu như phong trào tiếp thu văn hóa phương Tây của Nhật Bản được nhận thức và tổ chức một cách bài bản, hệ thống, được chính những người đứng đầu đất nước – đặc biệt là Minh Trị Thiên Hoàng và Hoàng Hậu – đứng ra thực hiện và cổ động khuyến khích dân chúng tiếp thu văn hóa phương Tây thì do hoàn cảnh riêng của mình, ở Việt Nam phong trào Âu hóa lại chỉ do tầng lớp trí thức thực hiện. Chính bởi tính chất tự phát, thiếu cái nhìn hệ thống và không có kế hoạch, không được định hướng bài bản đã khiến cho những giá trị tích cực và những phi giá trị tồn tại đan xen vào nhau trong quá trình Âu hóa ở đô thị Hà Nội. Những ảnh hưởng tích cực là động lực của sự phát

triển đất nước, chính “Âu hóa” đã mở rộng và làm phong phú thêm những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần theo mô hình văn hóa phương Tây cho người dân nơi đây, đem đến cho họ một nền kinh tế hàng hóa đô thị, một nền giáo dục mới với triết lý “thực học, thực nghiệp”, một cơ sở hạ tầng theo xu hướng đô thị hóa, hiện đại hóa, nhiều loại hình nghệ thuật mới ra đời, một ý thức xem trọng giá trị cá nhân, để cao cái “tôi” để từ đó, nảy sinh khát vọng được tự do thể hiện bản thân, được tự do yêu đương, tự quyết định cuộc sống của chính mình... Nhưng bên cạnh đó, việc cố sù văn hóa phương Tây một cách quá đà, tiếp thu văn hóa phương Tây một cách không chọn lọc ở một bộ phận cư dân đã làm nảy sinh tâm lý tự ti dân tộc, tạo điều kiện cho những phi giá trị được dịp hình thành và phát triển: thói hám danh, hám lợi, sự hỗn loạn về nguyên tắc ứng xử trong cộng đồng, gia đình, xã hội,... Từ một góc nhìn có phần bảo thủ, trong lời đề tựa cho thiên phóng sự *Kỹ nghệ lấy Tây* của Vũ Trọng Phụng, Phùng Tất Đắc viết: “Nước ta hiện đang sống một cuộc đời biến đổi lạ lùng, không có hai trong lịch sử. Chỉ trong vòng ngoài năm mươi năm, bao nhiêu lễ thói, bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu hình dạng của bốn nghìn năm phải phá huỷ đi gần hết.” [23, tr. 4]. Tính chất tự phát, manh mún, thụ động chính là nguyên nhân gây nên *sự biến động hệ giá trị truyền thống của người Hà Nội đầu thế kỷ XX*. Dù diễn ra tự phát và thụ động nhưng **quá trình Âu hóa cùng với sự cọ xát và phối hợp của ba kiểu tính cách chủ yếu** là tính cách *truyền thống văn hóa nông nghiệp*, tính cách *Nho giáo*, và tính cách *tiểu tư sản thành thị* mà Trần Ngọc Thêm nêu ra đã góp phần quan trọng làm **hoàn thiện kiểu tính cách “thanh lịch” ở người Hà Nội giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX**. Trong đó, bên cạnh tính cách truyền thống văn hóa nông nghiệp lúa nước (Coi trọng quyền uy và vai trò “nội tướng” của người phụ nữ; Ưa hài hòa, thích sự vừa phải, an phận thủ thường; Khéo léo ngọt ngào) và tính cách Nho giáo (Coi trọng gia đình; Coi trọng giáo dục nhân cách; Coi trọng thứ bậc tôn ty; Giữ nghiêm nền nếp gia phong), quá trình Âu hóa đã *bổ sung cho người phụ nữ Hà Nội kiểu tính cách tiểu tư sản thành thị*: Lãng mạn và mơ mộng, biết hưởng thụ cuộc sống một cách hào hoa, thanh nhã; Có ý thức cá nhân mạnh mẽ về lợi ích, quyền tư hữu, quyền tự do của mình, không để cho người khác xâm phạm; Trong quan hệ thì sòng phẳng, khép kín, có đi có lại, không làm phiền người khác và không muốn bị người khác nhòm ngó vào chuyện riêng tư của mình và gia đình mình [16, tr. 212]. Gia đình cô Hiền trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải (1995) từ trước năm 1945 đến sau năm 1954 có đầy đủ các đặc trưng này.

Sự xuất hiện của những yếu tố mới do sự giao lưu tiếp biến với văn hóa phương Tây mang lại đã nâng tầm tính cách của người Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX, tạo nên một mẫu người thị dân mới, khác hẳn với mẫu người nông dân đồng bằng Bắc Bộ là sản phẩm kết hợp của văn hóa bản địa truyền thống pha trộn với văn hóa Nho giáo và cũng không giống với người Hà Nội đã bình dân hóa của những năm sau này.

KẾT LUẬN

Từ bức tranh tổng quan về quá trình biến động vị thế xã hội của người phụ nữ, có thể thấy ở đô thị Hà Nội đầu thế kỷ XX đã diễn ra sự biến động giá trị văn hóa rất mạnh mẽ dưới tác động của quá trình Âu hóa. Dù rằng về cách thức thực hiện, quá trình Âu hóa ở Hà Nội đầu thế kỷ XX có mang tính chất tự phát, manh mún, thụ động, thiếu sự kiểm soát, điều phối từ phía nhà nước, nhưng từ biến động, nó đã làm biến đổi một cách cơ bản văn hóa Hà Nội, con người Hà Nội, lối sống Hà Nội, góp phần hoàn thiện kiểu tính cách “*thanh lịch*” của người Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Với những tài liệu khá phong phú đã sưu tầm được từ nhiều nguồn, bằng phương pháp phân tích có phê phán và phương pháp hệ thống - tổng hợp, tác giả đã phục dựng lại một phần bức tranh về sự biến động giá trị văn hóa ở đô thị Hà Nội dưới tác động của quá trình Âu hóa thông qua sự biến động vị thế của người phụ nữ tại đô thị này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phê H. Từ điển tiếng Việt. Đà Nẵng: Trung tâm Từ điển học. 2003.
2. Thong T. To Raise the Savage to a Higher Level: The Westernization of Nagas and Their Culture. *Modern Asian Studies*. 2012;46(4):893–918. Available from: <https://doi.org/10.1017/S0026749X11000412>.
3. Tấn HV. Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ. *Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật, Hà Nội*. 5-1981;.
4. Gouvernement Général de L'Indochine. Dân luật thi hành tại các tòa Nam án Bắc kỳ. Hà Nội. 1931;.
5. Ánh T. Nếp cũ. TpHCM: Nhà xuất bản Trẻ. 2012;p. 11.
6. William D. Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688. Nhà xuất bản Thế giới. 2006;.
7. Huyền NV. Văn minh Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn. 2005;p. 82–83.
8. Quỳnh P. Sự giáo dục đàn bà con gái. *Nam Phong tạp chí*. 1917;(68).
9. Giư TK. Một câu hỏi. *Phong hóa*. 1932;(3).
10. Chi Đ T V. Phụ nữ Hà Nội: truyền thống và cách tân trong những năm nửa đầu thế kỷ XX. Trong: Hội thảo Khoa học quốc tế kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội Văn hiến, anh hùng, vì hòa bình. 2010;.

11. Chi Đ T V. Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước Cách mạng tháng tám năm 1945. [Luận án Tiến sĩ Lịch sử]. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. 2007;p. 125.
12. Duyên C. Nhan sắc của chúng ta. Ngày nay. 1936;(17).
13. Vinh NV. Vấn đề văn minh trong trang phục. Đông Dương tạp chí. 1913;(15).
14. Tường C. Y phục đàn bà. Ngày nay. 1936;(36).
15. Bình V. Ngày nay thể thao. Ngày nay. 1936;(27).
16. Thèm TN. Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng. Tp HCM: Nhà xuất bản Văn hóa- văn nghệ. 2014;p. 207–221.
17. Chi Đ T V. Báo chí tiếng Việt và vấn đề mại dâm dưới thời Pháp thuộc. Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2008;(1).
18. Nam N. Phụ nữ tự sát - Lỗi tại tiểu thuyết? 2010;Available from: [http://vanhoanghean.com.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=902:ho\char"00E0\relaxng-\char"1ECD\relaxc-hi{\char"00EA\relax\char"0301\relax}}n-v\char"00E0\relax-tri{\char"00EA\relax\char"0301\relax}}t-\char"00FD\relax-hai-b\char"00E0\relaxn-ch\char"00E2\relaxn](http://vanhoanghean.com.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=902:ho\char).
19. Quỳnh P. Thanh niên có nên buồn không? Nam Phong tạp chí. 1923;(68).
20. Jaloux E. Cái bệnh tự-tử (Hồng Nhân dịch). Nam Phong tạp chí. 1932;(177).
21. Khôi P. Gia đình ở xứ ta, nay cũng đã thành ra vấn đề rồi (những người thanh niên tự tử gởi ra vấn đề ấy). Phụ nữ tân văn. 1931;(83).
22. Ngoạn PT. Tìm hiểu tạp chí Nam Phong 1917-1934. Hội nghiên cứu các vấn đề Đông Dương ISBN 2-905877-02-2. 1971/1993;.
23. Phụng VT. Số đỏ. Nhà xuất bản Hội Nhà văn. 2003;.
24. Đ T V Chi. Vấn đề nữ quyền qua một số sách báo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu lịch sử. 2015;(12).

Europeanization process in Hanoi in the early 20th Century – Viewed from changing social position of women

Nguyen Thi Thúy Vy*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The late nineteenth and early twentieth century was a period that Western culture had a strong influence on East Asia countries. The need for finding new markets and expanding colonies of Western countries made most countries of East Asia were at risk of becoming Western colonies. This historical situation forced East Asia countries - whether they like it or not - to "Europeanize" and to absorb Western civilization achievements to survive. However, whether the impacts of Europeanization on values of culture were positive or negative, the Europeanization was strongly depended on the cultural characteristics and processes in each country. In the early twentieth century, under the impact of the process of Europeanization, large cities in Vietnam - especially Hanoi - greatly transformed the appearance and functions from medieval to early modern cities. Through research on the changing social position of Hanoi women in the process of Europeanization in the early 20th century on four dimensions: Time, space, human, and methods, the paper indicated the reasons, characteristics, rules, trends of the fluctuation of cultural values in Hanoi in the early 20th century under the impact of the Europeanization process.

Key words: Europeanization, Ha Noi, value fluctuations, women, the first half of the twentieth century

Thu Dau Mot University, Binh Duong Province, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Thúy Vy, Thu Dau Mot University, Binh Duong Province, Vietnam

Email: thuyvy.vh04@gmail.com

History

- Received: 17/12/2019
- Accepted: 19/02/2020
- Published: 30/3/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i1.539



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Thi Thúy Vy N. Europeanization process in Hanoi in the early 20th Century – Viewed from changing social position of women. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(1):238-246.